

MÁY VẤN ĐỀ VỀ CÚ PHÁP CỦA NGÔN NGỮ KÍ HIỆU Ở VIỆT NAM

ThS NGUYỄN THỊ PHƯƠNG
GS.TS NGUYỄN ĐỨC TÔN

1. Vài nét về ngôn ngữ kí hiệu

Người khiếm thính (người điếc) là một bộ phận dân cư tồn tại khách quan trong xã hội. Họ cũng có đầy đủ các quyền sống, học tập, lao động... như những người bình thường khác. Để có thể học tập và giao tiếp, người khiếm thính cũng như tất cả chúng ta đều cần đến ngôn ngữ. Tuy nhiên, do khả năng nghe bị suy giảm nên khả năng giao tiếp bằng lời nói tự nhiên của người khiếm thính rất hạn chế. Vì vậy, để đáp ứng nhu cầu giao tiếp, người khiếm thính phải sử dụng một thứ ngôn ngữ đặc biệt: *Ngôn ngữ kí hiệu*.

Theo Wikipedia tiếng Việt, *Ngôn ngữ kí hiệu* hay *Ngôn ngữ dấu hiệu*, *Thủ ngữ* (*sign language*) là ngôn ngữ chủ yếu được cộng đồng người khiếm thính sử dụng nhằm chuyên tải thông tin qua cử chỉ, điệu bộ, nét mặt thay cho lời nói.

Hiện nay, ở Việt Nam, cả ba thuật ngữ *Ngôn ngữ kí hiệu*, *Ngôn ngữ dấu hiệu*, *Thủ ngữ* đều đang được sử dụng để chỉ hệ thống cử chỉ, nét mặt mà người khiếm thính dùng để giao tiếp. Tuy nhiên, theo chúng tôi, hai thuật ngữ *Thủ ngữ* và *Ngôn ngữ dấu hiệu* là không thực sự chính xác vì:

Thủ ngữ theo tiếng Hán có nghĩa là “ngôn ngữ của đôi tay, ngôn ngữ bằng tay”. Tuy nhiên, tất cả các *ngôn ngữ kí hiệu* trên thế giới đều có 5 phương tiện và cách thức biểu hiện sau:

1. Vị trí của bàn tay
2. Hình dạng bàn tay
3. Hướng của lòng bàn tay
4. Hướng của chuyển động lòng bàn tay
5. Biểu hiện của nét mặt

Như vậy, rõ ràng ngôn ngữ của người khiếm thính không chỉ giới hạn trong sự diễn tả bằng tay mà còn có cả sự biểu hiện bằng nét mặt cũng vô cùng quan trọng. Những sự biểu hiện bằng nét mặt cũng là một phần của hệ thống ngôn ngữ đặc biệt này. Chính bởi vậy, xét về hình thái bên trong, thuật ngữ *Thủ ngữ* có nội dung ý nghĩa không đủ sức khái quát, nó biểu hiện nội dung ý nghĩa hẹp hơn nội dung cần diễn đạt.

Còn thuật ngữ *Ngôn ngữ dấu hiệu* thì sao? Theo chúng tôi, thuật ngữ này cũng chưa chuẩn, vì lí do sau đây.

Trước hết, có thể thấy rằng *dấu hiệu* không phải thuật ngữ ngôn ngữ học để chỉ hình thức biểu hiện của

ngôn ngữ. Theo *Từ điển tiếng Việt* (Viện Ngôn ngữ học, 2010), “*dấu hiệu*” có nghĩa là “1. Dấu dùng để làm hiệu cho biết điều gì. *Dấu hiệu liên lạc. Giơ tay làm dấu hiệu.* 2. Hiện tượng tỏ rõ điều gì. *Dấu hiệu khả nghi. Có dấu hiệu tiến bộ*” [8, 330].

Chỉ có *kí hiệu* mới là thuật ngữ ngôn ngữ học chỉ hình thức biểu hiện của một hệ thống ngôn ngữ nói chung, dù đó là thông thường hay ngôn ngữ nhân tạo. *Kí hiệu* được *Từ điển tiếng Việt* (Viện Ngôn ngữ học, 2010) định nghĩa là “*dấu hiệu vật chất đơn giản, do quan hệ tự nhiên hoặc do quy ước được coi như thay cho một thực tế phức tạp hơn. Chữ viết là một loại kí hiệu. Kí hiệu hóa học. Kí hiệu sách thư viện*” [8, 672]. Do vậy các nhà ngôn ngữ học mới khẳng định ngôn ngữ là hệ thống kí hiệu đặc biệt.

Ngôn ngữ của người khiếm thính là một hệ thống tín hiệu/ kí hiệu nhân tạo có tính chất xã hội, tất nhiên nó phải có tính vật chất và tính quy ước. Nó là một hệ thống tín hiệu hữu hạn, nhưng cũng có khả năng biểu hiện hiện thực khách quan và tư tưởng, tình cảm con người một cách tương đối đầy đủ, phong phú. Nó phải dùng những cái đơn giản để diễn tả những thực tế phức tạp hơn. Theo chúng tôi, thuật ngữ *Ngôn ngữ kí hiệu* có nghĩa khái quát và chính xác hơn, mang tính thuật ngữ hơn so với các tên gọi “*ngôn ngữ dấu hiệu*” và “*thủ ngữ*”. Thuật ngữ này trong tiếng Anh là *sign language*.

Ngôn ngữ kí hiệu là ngôn ngữ nhân tạo, là một hệ thống những cử chỉ được sử dụng theo quy ước thông qua bàn tay, nét mặt, điệu bộ... để

thể hiện một ý nghĩa nào đó (sự vật, hiện tượng, hành động, tính chất...).

Ngôn ngữ kí hiệu là một loại ngôn ngữ tượng hình hay phỏng hình được hình thành và tiếp nhận qua kênh thị giác (khác với ngôn ngữ nói thông thường được hình thành và tiếp nhận thông qua kênh thính giác).

Các nhà nghiên cứu thuộc tổ chức *Linguistic Society America* (2001) đã thấy rằng ngôn ngữ kí hiệu được sử dụng bởi cộng đồng người khiếm thính là thứ ngôn ngữ rất phong phú và có giá trị như ngôn ngữ nói thông thường. (Dẫn theo Vương Hồng Tâm, [9, 18]).

Trên thực tế, không phải chỉ người khiếm thính mới sử dụng cử chỉ để giao tiếp. Trong suốt cuộc đời của một con người bình thường, cử chỉ bao giờ cũng được chúng ta sử dụng kèm theo để bổ sung thông tin cho ngôn ngữ nói, làm cho nội dung được truyền đạt bằng ngôn ngữ nói phong phú hơn. Đây được gọi là *hiện tượng cận ngôn (paralinguistics)* hay *ngôn ngữ cử chỉ*. Đặc biệt trong một số trường hợp, *ngôn ngữ cử chỉ* còn mang thông tin nhiều hơn điều được nói ra. Mỗi người bình thường hay khiếm thính cũng đã có sẵn 30% ngôn ngữ cử chỉ [9, 20].

Đối với người khiếm thính, ngôn ngữ kí hiệu dùng cử chỉ, nét mặt phát triển mạnh hơn và có ý nghĩa đặc biệt quan trọng bởi nó là công cụ chủ yếu của quá trình tư duy và giao tiếp. Tuy nhiên, ngôn ngữ kí hiệu không phải là những cử chỉ, điệu bộ đơn giản, tự phát và mang tính cá nhân mà nó là một ngôn ngữ hoàn chỉnh với hệ thống từ vựng và ngữ pháp riêng biệt.

Theo các nhà ngôn ngữ học thế giới, ngôn ngữ kí hiệu được sáng tạo và sử dụng đầu tiên trong một số cộng đồng người da đỏ ở Bắc Mỹ. Sau đó, nó phát triển ở Pháp, Anh, Hoa Kỳ... để giúp trẻ khiếm thính giao tiếp và học tập. Năm 1965, William Stokoe đã hoàn thành cuốn *Từ điển ngôn ngữ kí hiệu Mỹ*. Từ đó, ngôn ngữ kí hiệu của người khiếm thính được nhìn nhận giống như mọi ngôn ngữ khác trên thế giới và nó ngày càng được phát triển và mở rộng.

Việt Nam là nước có số người khuyết tật khá lớn, chiếm 5% dân số, trong đó số người khiếm thính chiếm một tỉ lệ tương đối cao. Bởi vậy, sự hình thành và phát triển ngôn ngữ kí hiệu ở nước ta cũng là một điều tự nhiên.

Do có sự khác nhau về thực tế khách quan và đặc điểm văn hóa của các vùng miền nên ở nước ta hình thành nhiều biến thể ngôn ngữ kí hiệu, trong đó nổi bật nhất là: ngôn ngữ kí hiệu của cộng đồng người khiếm thính tại thành phố Hồ Chí Minh, ngôn ngữ kí hiệu của cộng đồng người khiếm thính tại Hà Nội và ngôn ngữ kí hiệu của cộng đồng người khiếm thính tại Hải Phòng.

Tuy ngôn ngữ kí hiệu ở Việt Nam đang phát triển không ngừng nhưng chưa có nhiều công trình ngôn ngữ học đi sâu về đối tượng này, đặc biệt là các công trình nghiên cứu về mặt cú pháp của ngôn ngữ kí hiệu.

2. Vài nhận xét về cú pháp của ngôn ngữ kí hiệu ở Việt Nam

Ngôn ngữ kí hiệu của ba cộng đồng người khiếm thính đã nêu trên ở nước ta có sự khác biệt không nhỏ về hệ thống từ vựng. Tuy nhiên, theo

sự điều tra, khảo sát của chúng tôi, xét về mặt cú pháp, các biến thể ngôn ngữ này lại khá tương đồng. Bởi vậy, ở đây, chúng tôi xin đưa ra một vài nhận xét chung về cú pháp của ngôn ngữ kí hiệu nói chung ở Việt Nam.

2.1. Thực trạng việc sử dụng câu của người khiếm thính Việt Nam

Một trong những đặc trưng cơ bản làm cho ngôn ngữ khác với các hệ thống tín hiệu khác là nó vừa làm công cụ giao tiếp lại vừa làm công cụ tư duy. Đối với người khiếm thính, do ngôn ngữ nói không phát triển được hoặc phát triển rất hạn chế nên quá trình giao tiếp của họ với những người xung quanh chủ yếu dựa vào ngôn ngữ kí hiệu. Sự sử dụng ngôn ngữ kí hiệu để giao tiếp ở người khiếm thính chịu sự chi phối bởi cách tư duy riêng của họ - thứ tư duy trực quan, cụ thể, bằng hình ảnh mà chúng tôi sẽ phân tích dưới đây.

Người khiếm thính không thể tiếp nhận hoặc tiếp nhận rất kém âm thanh, mọi thông tin về hiện thực khách quan phần lớn được thu nhận qua kênh thị giác. Ấn tượng về thế giới là ấn tượng thị giác. Chính vì vậy, người khiếm thính thiên về tư duy trực quan, cụ thể - tư duy bằng hình ảnh hơn những người bình thường. Do có những đặc điểm riêng về tư duy nên cách biểu đạt bằng ngôn ngữ kí hiệu của người khiếm thính có những nét rất khác, đặc biệt là về mặt cú pháp, so với ở người bình thường. Tuy nhiên, khi là công cụ giao tiếp, ngôn ngữ lại phải đảm bảo đạt được hiệu quả tác động lớn nhất. Điều này đòi hỏi ngôn ngữ phải được sử dụng sao cho vừa làm sáng rõ ý của người nói lại vừa dễ hiểu với người nghe.

Người khiếm thính chỉ là một bộ phận nhỏ trong cộng đồng xã hội, họ có hai đối tượng giao tiếp: với người khiếm thính và với người bình thường. Nếu những người khiếm thính giao tiếp với nhau thì họ sẽ sử dụng đúng cú pháp của ngôn ngữ kí hiệu do có sự tương đồng về tư duy, về cách nhìn nhận thế giới. Song nếu người khiếm thính giao tiếp với người bình thường thì họ lại có xu hướng cố gắng biểu đạt sao cho người bình thường có thể hiểu được. Khi đó, cú pháp của ngôn ngữ kí hiệu gắn với cú pháp của ngôn ngữ nói tự nhiên. Điều này được thể hiện trong thực tế sử dụng ngôn ngữ kí hiệu của người khiếm thính và sẽ được chúng tôi chứng minh dưới đây.

Trong giao tiếp, người khiếm thính sử dụng các cấu trúc cú pháp không hoàn toàn thống nhất mà phụ thuộc vào hoàn cảnh giao tiếp và đối tượng giao tiếp, ngoài ra còn phụ thuộc vào người đó bị khiếm thính (điếc) ở mức độ nào, vào thời điểm nào, có được giáo dục không, nếu có thì theo mô hình giáo dục nào.

Ở Việt Nam, trong việc giáo dục trẻ khiếm thính tồn tại hai khuynh hướng chính: dạy trẻ ngôn ngữ kí hiệu và dạy trẻ ngôn ngữ nói. Khuynh hướng thứ nhất khuyến khích người khiếm thính sử dụng ngôn ngữ kí hiệu một cách tự nhiên, theo đúng tư duy và văn hóa của họ; không sử dụng kèm lời nói và khẩu hình (chẳng hạn ở tỉnh Đồng Nai). Ngôn ngữ kí hiệu được những người khiếm thính ở đây dùng với những đặc điểm và trật tự riêng.

Khuynh hướng thứ hai chủ trương dạy ngôn ngữ nói cho trẻ, chú trọng đến sự hòa nhập với cộng đồng người bình thường (các trường học hòa nhập).

Ở các cơ sở giáo dục theo khuynh hướng này, giáo viên sử dụng phương pháp tổng hợp, vừa dạy nói, vừa dùng ngôn ngữ kí hiệu kết hợp khẩu hình. Ngôn ngữ kí hiệu chỉ được dạy như một phương tiện minh họa cho ngôn ngữ nói, hỗ trợ người khiếm thính trong quá trình giao tiếp. Do đó, trẻ khiếm thính ở các trường này thường sử dụng ngôn ngữ kí hiệu theo trật tự từ của ngôn ngữ nói thông thường.

Chúng tôi đã khảo sát những câu đơn giản kiểu như:

1. *Tôi tên là Lan.*

2. *Tôi là học sinh.*

3. *Gia đình tôi có bốn người: Ba, mẹ, anh trai tôi và tôi.*

4. *Tôi chưa ăn cơm.*

...

Đối với những trẻ được can thiệp sớm theo xu hướng hòa nhập, khi tiếp xúc với các thầy cô giáo hoặc những người bình thường, các em diễn đạt các câu trên bằng ngôn ngữ kí hiệu theo trật tự kí hiệu đúng như trật tự từ thông thường của ngôn ngữ nói. Chỉ khi diễn đạt những câu tương đối phức tạp, ít tính khuôn mẫu, đòi hỏi các em phải tư duy, suy nghĩ nhiều thì chúng ta mới thấy được sự khác biệt về trật tự kí hiệu trong "câu" bằng ngôn ngữ kí hiệu so với trật tự từ trong câu bằng tiếng Việt. Nhưng khi chính các em khiếm thính giao tiếp với nhau một cách tự nhiên trong giờ nghỉ thì trật tự các kí hiệu diễn đạt đã có sự thay đổi so với trật tự từ trong một số câu đơn giản nói trên. Chẳng hạn:

Câu 3 và 4 sẽ được các em diễn đạt lần lượt theo trật tự:

3'. *Tôi gia đình người 4: Ba, mẹ, anh trai và tôi.*

4'. *Tôi cơm ăn chưa.*

Theo Phạm Thị Cơi, đối với trẻ hay người khiếm thính, ngôn ngữ cử chỉ vẫn được xem là ngôn ngữ thứ nhất, "*là thứ ngôn ngữ riêng trong cộng đồng người Điếc, nó phát triển từ tự phát đến tự giác*" [2, 25], còn ngôn ngữ nói chỉ là ngôn ngữ thứ hai. Nếu như coi tiếng Việt là một ngoại ngữ đối với trẻ khiếm thính thì hiện tượng trên không khó giải thích.

Giống như khi học một ngoại ngữ nào đó, nếu có điều kiện giao tiếp với người bản ngữ, chúng ta luôn muốn dùng ngôn ngữ của họ, cố gắng nói sao cho đúng cấu trúc cú pháp của ngôn ngữ đó, diễn đạt sao cho gần nhất với lối tư duy của dân tộc bản ngữ nhằm đạt được hiệu quả giao tiếp cao nhất. Chính tâm lý này đôi khi đã dẫn đến những tình huống giao tiếp kiểu như: Một người Việt biết tiếng Anh gặp một người Anh biết tiếng Việt, người Việt nói: "*Hello!*", người Anh lại trả lời: "*Chào anh!*". Trẻ khiếm thính cũng vậy, khi giao tiếp với người thường, những trẻ được can thiệp sớm theo xu hướng hòa nhập, cũng có tâm lý cố gắng trình bày sao cho giống nhất với cách diễn đạt của người bình thường. Thế nhưng đến khi phải diễn giải một vấn đề phức tạp, trẻ khiếm thính, cũng như người khiếm thính đã trưởng thành, khó có thể thoát khỏi bị ảnh hưởng bởi lối tư duy riêng của mình. Hơn nữa, người khiếm thính thường thích sử dụng lối nói giản lược, đưa điểm mà họ cho là quan trọng lên trước để nhấn mạnh. Vì thế cùng một nội dung

nhưng có thể mỗi cá nhân ở mỗi hoàn cảnh lại có những mối quan tâm riêng nên sẽ có những điểm nhấn riêng, tức là đã có sự khác nhau về trật tự kí hiệu. Tất nhiên, linh hoạt không có nghĩa là tùy tiện. Dù phong phú và mang đậm dấu ấn cá nhân nhưng sự biểu đạt bằng ngôn ngữ kí hiệu vẫn phải tuân theo những quy tắc nhất định mà chúng tôi sẽ nói đến ở phần sau.

Đó là những nguyên nhân dẫn đến sự không thống nhất trong cách sử dụng ngôn ngữ kí hiệu của những người khiếm thính, thậm chí của cùng một người khiếm thính trong những hoàn cảnh giao tiếp khác nhau.

Song đối với những người khiếm thính đã sử dụng thành thạo ngôn ngữ kí hiệu ở trình độ cao, có ý thức phát triển ngôn ngữ kí hiệu như một ngôn ngữ riêng thể hiện bản sắc và văn hóa của cộng đồng họ, thì việc sử dụng ngôn ngữ kí hiệu ở những người này tương đối thống nhất theo những quy luật riêng so với ngôn ngữ thông thường, đặc biệt là về mặt cú pháp.

2.2. Một số điểm khác biệt về cú pháp của ngôn ngữ kí hiệu ở Việt Nam so với ngôn ngữ thông thường - tiếng Việt

Công trình *Nghiên cứu cách biểu đạt ngôn ngữ kí hiệu của người điếc Việt Nam* [9] của Viện Khoa học giáo dục đã bước đầu chỉ ra rằng người khiếm thính biểu đạt bằng ngôn ngữ kí hiệu không theo như trật tự từ thông thường, nhưng chưa có sự phân tích sâu về mặt ngôn ngữ học và cũng chưa đưa ra được những luận giải xác đáng.

Các nhà ngôn ngữ học Mỹ cũng đã khẳng định “*ngôn ngữ kí hiệu Mỹ không phải là tiếng Anh trên bàn tay*”, tức là nó không phải là một sự mô phỏng của ngôn ngữ nói [11, 8]. Ngôn ngữ kí hiệu ở Việt Nam cũng như vậy. Nó có những quy tắc riêng về từ vựng và ngữ pháp, độc lập với tiếng Việt.

Điểm dễ nhận thấy nhất là trật tự kí hiệu trong một số loại câu của ngôn ngữ kí hiệu ở Việt Nam khác về cơ bản so với trật tự từ trong câu tiếng Việt. So sánh các câu được thể hiện bằng ngôn ngữ nói thông thường và các câu được thể hiện bằng ngôn ngữ kí hiệu sau:

STT	Câu tiếng Việt	Câu bằng ngôn ngữ kí hiệu
1	<i>Cô ấy buồn.</i>	<i>Cô ấy buồn.</i>
2	<i>Bạn viết đẹp lắm!</i>	<i>Bạn viết đẹp + (nét mặt)!</i>
3	<i>Tôi đi học.</i>	<i>Tôi đi học.</i>
4	<i>Trưa nay, tôi ăn hai quả táo xanh.</i>	<i>Tôi táo xanh ăn hai trưa nay.</i>
5	<i>Tôi thương mẹ tôi nhất.</i>	<i>Tôi mẹ thương nhất.</i>
6	<i>Nhà tôi ở Quận 3, thành phố Hồ Chí Minh.</i>	<i>Tôi nhà quận 3, thành phố Hồ Chí Minh.</i>
7	<i>Con chưa uống sữa.</i>	<i>Con sữa uống chưa.</i>
8	<i>Tôi thích ăn dưa hấu.</i>	<i>Tôi ăn dưa hấu thích.</i>
9	<i>Tôi không thích ăn vú sữa.</i>	<i>Tôi ăn vú sữa không thích.</i>
10	<i>Ai cho bạn mượn sách?</i>	<i>Sách cho bạn mượn ai?</i>
11	<i>Em có bao nhiêu cái kẹo?</i>	<i>Em kẹo có bao nhiêu?</i>
12	<i>Bạn thích ăn gì?</i>	<i>Bạn ăn thích gì?</i>
13	<i>Gia đình của bạn có mấy người?</i>	<i>Bạn gia đình người mấy?</i>
14	<i>Ngày mai là thứ ba đúng không?</i>	<i>(14a) Mai thứ 3 đúng sai?</i>
		<i>(14b) Mai thứ ba đúng (+ nét mặt)?</i>
		<i>(14c) Mai thứ ba (+ nét mặt)?</i>
15	<i>Bạn có người yêu chưa?</i>	<i>Bạn người yêu có (+ nét mặt)?</i>
16	<i>Bạn thích màu đen hay màu trắng?</i>	<i>(16a) Bạn đen trắng thích cái nào?</i>
		<i>(16b) Bạn đen trắng thích (+ nét mặt)?</i>
17	<i>Ôi, bông hoa đẹp thế!</i>	<i>Hoa đẹp + (nét mặt)!</i>
18	<i>Hãy mở cửa sổ ra!</i>	<i>Cửa sổ mở + (nét mặt)!</i>

Trong ngôn ngữ kí hiệu, với các câu có cấu trúc đơn giản như loại câu

chứa động từ không có bổ ngữ (câu 1) hoặc có bổ ngữ là tính từ (câu 2)

hay loại câu có tính từ làm vị ngữ (câu 17)... thì trật tự kí hiệu vẫn theo trật tự từ của câu thông thường trong tiếng Việt. Ở câu 3, người khiếm thính không coi “*học*” là mục đích của “*đi*” mà họ có xu hướng xem các cụm kiểu: “*đi học*”, “*đi chơi*”... như một đơn vị hoàn chỉnh biểu thị một ý nghĩa nên cấu trúc của câu bằng kí hiệu cũng tương tự như trường hợp câu 1.

Phân tích các thí dụ còn lại (trừ câu 8, 9 là các trường hợp riêng chúng tôi sẽ nói đến ở phần sau), có thể thấy rằng nếu như mô hình cơ bản của một câu chứa động từ có bổ ngữ chỉ đối tượng trong tiếng Việt là: S - V - O (với S là chủ ngữ, V là động từ, O là bổ ngữ) thì trong ngôn ngữ kí hiệu lại là: S - O - V. Thực tế này cho thấy khi giao tiếp, người khiếm thính thường xác định đối tượng trước khi đưa ra hành động. Do ngôn ngữ kí hiệu là loại ngôn ngữ bằng hình ảnh, mang tính tượng hình hay phỏng hình nên nó có những ưu điểm và nhược điểm riêng. Ưu điểm là nó trực quan, cụ thể, dễ suy đoán nên dẫn đến một thực tế là những người khiếm thính thuộc hai cộng đồng người sử dụng hai ngôn ngữ kí hiệu khác nhau có thể giao tiếp với nhau dễ dàng hơn nhiều so với những người bình thường thuộc các dân tộc sử dụng hai ngôn ngữ nói khác nhau. Tuy nhiên, vì rất cụ thể nên đôi khi ngôn ngữ kí hiệu lại có nhược điểm là tính khái quát không cao. Chẳng hạn, trong tiếng Việt, chỉ một từ “*mở*”, chúng ta hoàn toàn có thể kết hợp được với các danh từ chỉ sự vật khác nhau trong tất cả các trường hợp như: *Mở cửa*, *mở khóa*, *mở nắp (chai)*... , thậm chí trong các tổ hợp mang ý nghĩa trừu

tượng như: *mở lòng*, *mở trái tim*... nhưng trong ngôn ngữ kí hiệu thì không tồn tại hiện tượng này.

Trong ngôn ngữ kí hiệu của cộng đồng người khiếm thính tại thành phố Hồ Chí Minh, vì có tính phỏng hình, nên cùng là “*mở*” nhưng ứng với mỗi đối tượng được mở cụ thể là một cử chỉ diễn đạt theo lối mô phỏng hành động với cách thức “*mở*” khác nhau. “*Mở cửa*” khác “*mở khóa*”, khác “*mở nắp*”... Thậm chí hành động “*mở*” còn phụ thuộc vào hình dáng, kích thước, cấu trúc... của đối tượng. Chẳng hạn, kí hiệu “*mở*” có khi là động tác mô phỏng hành động kéo cánh cửa ra đối với loại cửa cánh mở ra ngoài, mô phỏng hành động đẩy vào với loại cửa cánh mở vào trong; cũng có thể mô tả động tác đẩy sang ngang nếu là cửa xếp; có thể mô phỏng động tác đẩy lên với loại cửa sổ hất, gạt ngang với cửa sổ đẩy... Kí hiệu “*mở*” còn phụ thuộc vào cửa một cánh hay hai cánh, đặt ở vị trí cao hay thấp, cửa nặng hay nhẹ... Tóm lại, các kí hiệu diễn tả bằng hành động tương tự như các kí hiệu có ý nghĩa “*mở*” nêu trên có rất nhiều trong ngôn ngữ kí hiệu. Chúng vô cùng phong phú như chính thực tế cuộc sống. Kí hiệu được diễn tả bằng hành động cụ thể như thế nào chỉ được xác định chính xác khi người khiếm thính đã biết rõ đối tượng của hành động ấy. Từ chỗ biết rõ đối tượng, người khiếm thính mới quyết định hành động diễn tả theo cách thức nào.

Đặc biệt, một số hành động khi đã xác định được đối tượng và cách thức cụ thể thì bắt buộc phải mô phỏng đúng chúng. Nếu không sẽ bị xem là sai ngữ pháp. Chẳng hạn, hành động để diễn đạt ý nghĩa “*ăn*”. Khi

đã xác định đối tượng để ăn là các loại hoa quả như: *dưa hấu* (câu 8), *vú sữa* (câu 9), *cam, xoài, nho...* hoặc là *cỏ, thóc, xương, cá...* thì mỗi trường hợp “*ăn*” cụ thể này sẽ được biểu diễn bằng một kí hiệu hành động riêng biệt. Thậm chí, đôi khi để diễn đạt một ý nghĩa hành động, ngôn ngữ kí hiệu còn đòi hỏi phải xác định cả chủ thể hành động, chẳng hạn cùng là “*ăn thóc*” nhưng kí hiệu bằng hành động diễn đạt ý “*gà ăn thóc*” sẽ khác với kí hiệu bằng hành động diễn đạt ý “*chim ăn thóc*”. Ý “*gà ăn thóc*” được diễn tả bằng một kí hiệu với một bàn tay đặt ở vị trí ngang cằm, bàn tay khum, lòng bàn tay hướng lên trên, một bàn tay ở vị trí ngang má, ngón trỏ cong, các ngón còn lại nắm, lòng bàn tay hướng xuống dưới; bàn tay thứ hai chuyển động theo hướng từ trên xuống sao cho ngón trỏ chạm vào lòng bàn tay thứ nhất; chuyển động được lặp lại hai lần (hành động mô phỏng hình ảnh gà mổ thóc). Ý “*chim ăn thóc*” lại được diễn tả bằng một kí hiệu với một bàn tay đặt ở vị trí ngang ngực, các ngón tay thẳng, chụm khít, lòng bàn tay hướng lên trên và một bàn tay ở vị trí ngang cằm với ngón trỏ và ngón cái song song nhau, các ngón còn lại nắm; lòng bàn tay hướng xuống dưới; tay thứ hai chuyển động theo hướng từ trên xuống sao cho hai ngón trỏ và cái chạm vào bàn tay thứ nhất, đồng thời chính hai ngón này cũng chuyển động chạm vào nhau; chuyển động cũng được lặp lại hai lần (hành động mô phỏng hình ảnh chim nhặt từng hạt thóc).

Không chỉ đối với hành động, một tính chất cũng có thể có nhiều dạng thể hiện nên cũng có nhiều kí

hiệu khác nhau để diễn đạt. Chẳng hạn, với ngôn ngữ kí hiệu của cộng đồng người khiếm thính tại thành phố Hồ Chí Minh, “*đẹp*” trong “*viết đẹp*” (câu 2) được diễn đạt bằng một kí hiệu khác hẳn với kí hiệu để diễn đạt ý “*đẹp*” trong “*khuôn mặt đẹp*”, và cũng khác với kí hiệu diễn đạt ý “*đẹp*” trong “*nhà đẹp*”. “*Đẹp*” trong “*viết đẹp*” được diễn tả bằng kí hiệu với một bàn tay ở vị trí ngang má, các ngón tay thẳng, chụm khít, lòng bàn tay hướng về phía khuôn mặt; bàn tay chuyển động dọc má theo chiều từ trên xuống sao cho lòng bàn tay chạm má (gần giống hành động vuốt má). “*Đẹp*” trong “*khuôn mặt đẹp*” thì được diễn tả bằng một bàn tay đặt ở vị trí giữa trán, ngón cái thẳng áp sát vào bốn ngón còn lại nắm, lòng bàn tay hướng về phía khuôn mặt; bàn tay chuyển động một vòng xung quanh khuôn mặt (không chạm vào mặt). Còn “*đẹp*” trong “*nhà đẹp*” lại được diễn tả bằng một bàn tay ở vị trí ngang cằm, ngón cái vuông góc với mặt phẳng chứa lòng bàn tay và bốn ngón còn lại; lòng bàn tay hướng lên trên; bàn tay chuyển động vuốt dọc theo cằm xuống (gần giống hành động vuốt râu)... Tóm lại, dạng thể hiện của tính chất phụ thuộc vào bản chất của sự vật, hành động... mà nó bổ nghĩa.

Đây là những quy tắc buộc người học ngôn ngữ kí hiệu phải ghi nhớ. Nó cũng giống như việc ta phải thuộc từng động từ cụ thể, hay học cách sử dụng đúng từng giới từ đi kèm các động từ của tiếng Anh hoặc sử dụng đúng từng lượng từ đi kèm với danh từ trong tiếng Hán.

Có một điều khá đặc biệt đáng chú ý là đối với các hành động đòi hỏi một đối tượng hay cách thức thực

hiện xác định như trên thì thường cả tổ hợp ý nghĩa được diễn đạt theo ngôn ngữ thông thường bằng cụm động từ/động ngữ kiểu như: *Mở cửa sổ, mở khóa..., ăn dưa hấu, ăn cam..., ăn cá, ăn xương...,* thậm chí là bằng cả câu có chứa động ngữ: *Chim ăn thóc, gà ăn thóc...* được người khiếm thính biểu diễn chỉ bằng một kí hiệu. Tức là trong ngôn ngữ kí hiệu, một kí hiệu có thể diễn tả được ý nghĩa của cả một cụm từ hoặc một câu trong ngôn ngữ thông thường. Có hiện tượng này là do ngôn ngữ kí hiệu không có tính hình tuyến như ngôn ngữ nói thông thường. Cú pháp của ngôn ngữ kí hiệu là thứ “cú pháp của hình ảnh”. Các kí hiệu diễn đạt các thành phần câu thông thường có thể *đồng hiện* trong một không gian đa chiều, nên đôi ngôn có thể cùng một lúc tiếp nhận nhiều yếu tố kí hiệu cử chỉ nhờ khả năng bao quát của thị giác. Như vậy, tuy ngôn ngữ kí hiệu có vẻ như không đảm bảo nguyên tắc tiết kiệm khi tồn tại quá nhiều kí hiệu khác nhau ứng với các dạng cụ thể của một hành động được diễn đạt chỉ bằng một động từ trong ngôn ngữ thông thường, nhưng nó lại tiết kiệm theo cách khác - đó là cách tổng hợp nhiều ý nghĩa cần diễn đạt bằng ngôn ngữ thông thường trong một kí hiệu. Những ý nghĩa cần diễn đạt ấy đôi khi không chỉ là những ý nghĩa ngôn ngữ mà còn bao hàm cả những yếu tố ngoài ngôn ngữ.

Chẳng hạn, câu tiếng Việt:

19. *Ô tô đâm vào người đi bộ.*

Ngôn ngữ kí hiệu có thể diễn tả ý nghĩa của cả câu này bằng một kí hiệu như sau: Một tay với các ngón tay chụm khít vào nhau, lòng bàn tay khum, úp biểu diễn khái niệm “ô tô”, một tay với hai ngón trỏ và giữa hướng

xuống đất, các ngón còn lại nắm để biểu diễn khái niệm “người đi bộ”, hai tay chuyển động chạm vào nhau. Tuy nhiên, có nhiều kiểu chuyển động. (1) Có thể là chuyển động cùng chiều (tay làm kí hiệu người đi bộ: trước, tay làm kí hiệu ô tô: sau); (2) có thể là chuyển động vuông góc; (3) có thể là chuyển động ngược chiều... Mỗi kiểu chuyển động của đôi tay là một kí hiệu riêng chuyển tải những thông điệp riêng tùy hoàn cảnh thực tế xảy ra cụ thể ngoài ý nghĩa chung nói trên).

Trường hợp (1) có ý nghĩa là: đi cùng chiều; người đi bộ đi trước không nhìn thấy ô tô, nên ô tô đâm phải người đi bộ, đây hoàn toàn là do lỗi của ô tô. Ở trường hợp 2, ô tô và người đi bộ đi ở hai đường vuông góc với nhau; tai nạn xảy ra có thể do lỗi của người đi bộ nếu như người này đi qua đường cao tốc, cũng có thể do lỗi của ô tô nếu người đi bộ đang đi trên phần đường của mình, còn ô tô từ ngõ lao ra. Tuy nhiên, (2) hàm ý người đi bộ không hoàn toàn vô can vì đã nhìn thấy ô tô. Trường hợp (3), đi ngược chiều; cả ô tô và người đi bộ đều nhìn thấy nhau từ xa nhưng tai nạn vẫn xảy ra, chưa xác định được lỗi thuộc về ai. Đó là cách tư duy của người khiếm thính. Như vậy, ngôn ngữ kí hiệu cũng như ngôn ngữ nói, cũng có ý nghĩa tường minh, ý nghĩa hàm ẩn, muốn hiểu thấu đáo một kí hiệu, một câu hay một thông báo thì cũng phải đặt nó trong ngữ cảnh cụ thể.

Trở lại vấn đề về mô hình câu của ngôn ngữ kí hiệu theo cấu trúc S - O - V, theo chúng tôi, không phải chỉ có người khiếm thính mà người bình thường như chúng ta cũng luôn có nhu cầu biết rõ đối tượng trước khi hành động. Một đứa trẻ bập bẹ học

nói khi muốn “*uống nước*” thường chỉ nói “*nước*”, phải chăng đơn giản là do đó là thứ nó muốn, là điểm nhấn nổi bật nhất mà ý thức của nó chỉ ra tại thời điểm đó? Có người cho rằng sự lựa chọn ấy đơn thuần vì “*nước*” dễ phát âm hơn “*uống*” và dẫn ra thí dụ khi muốn ăn gì đó trẻ lại hay nói từ “*măm*” thay vì đề cập đến thức ăn. Nhưng rõ ràng, trẻ thường chỉ hay đòi “*măm*” khi nhìn thấy, cảm nhận thấy một món mà nó cho rằng có thể ăn được, lúc đó, đối tượng của hành động “*ăn*” đã được nhận thức bằng thị giác hoặc bằng những kinh nghiệm mà đứa trẻ đã trải qua. Và khi vốn từ đã phát triển hơn, trẻ sẽ không còn nói “*măm*” một cách chung chung mà thường đòi cụ thể “*bánh*”, “*keo*”, “*bim bim*”... Tất nhiên, không thể loại trừ yếu tố dễ phát âm đối với các hiện tượng ngôn ngữ ở trẻ nhỏ, nhưng theo chúng tôi, ở đây còn tiềm ẩn cả những quy luật của nhận thức. Trong đời sống hàng ngày cũng vậy, chúng ta có thể gặp các tình huống giao tiếp kiểu như:

A: *Tôi có chuyện này muốn nhờ anh giúp! Nhưng anh phải hứa giúp tôi cơ! Nếu anh không giúp thì tôi chết mất!*

B: *Thì anh phải nói xem là chuyện gì thì tôi mới hứa được chứ!*

Mặc dù quan hệ giữa A và B tỏ ra khá thân thiết, và A cũng đã trình bày đang ở trong một hoàn cảnh mà sự giúp đỡ của B có ý nghĩa sống còn với anh ta bằng một thái độ rất khẩn thiết, nhưng khi chưa biết rõ đó là chuyện gì thì B vẫn không dám hứa. Như vậy đủ để thấy rằng theo lôgic thông thường, con người luôn muốn biết trước đối tượng trước khi hành

động. Nắm được quy luật này ta sẽ không còn cảm thấy cú pháp của ngôn ngữ kí hiệu ngược và khó nữa. (Trong ngôn ngữ thông thường, khi cần thiết người ta cũng đưa bổ ngữ chỉ đối tượng lên đầu câu làm phân đề: *Loại quả này tôi đã từng ăn rồi!*).

Với người khiếm thính, việc quan sát sự vật là vô cùng quan trọng. Quan niệm phải chú ý đến đồ vật trước, sau đó mới quyết định hành động là một cách tư duy tương đối phổ biến của người khiếm thính nói chung. Theo Giáo sư Woodward JR Jame Clyde, mặc dù chưa có số liệu thống kê chính xác, nhưng dựa vào kinh nghiệm nghiên cứu nhiều ngôn ngữ kí hiệu trên thế giới và cảm quan của một nhà ngôn ngữ học, thì đây là một khuynh hướng tương đối phổ biến ở rất nhiều ngôn ngữ kí hiệu trên thế giới. Chỉ ở một vài quốc gia, ngôn ngữ kí hiệu mới có cấu trúc S - V - O tương tự như ngôn ngữ nói, chẳng hạn ở Mỹ, Hồng Kông, Indonesia... Nguyên nhân dẫn đến sự tương đồng trên chủ yếu là do ảnh hưởng của khuynh hướng giáo dục áp đặt trẻ khiếm thính phải học ngôn ngữ nói trong một thời gian dài. Chính điều này làm cho cấu trúc của ngôn ngữ kí hiệu bị ảnh hưởng do chịu áp lực của ngôn ngữ nói. Giáo sư Woodward cũng cho biết, theo kinh nghiệm của ông, ở những quốc gia mà ngôn ngữ nói tự nhiên có cấu trúc S - V - O thì ngôn ngữ kí hiệu sẽ có hai kiểu cấu trúc: S - O - V (chủ yếu) hoặc S - V - O (do ảnh hưởng của khuynh hướng giáo dục ép trẻ khiếm thính học ngôn ngữ nói). Còn đối với một số ít ngôn ngữ nói có cấu trúc S - O - V như tiếng Nhật thì ngôn ngữ

kí hiệu chỉ có một kiểu cấu trúc tương tự. Như vậy có thể thấy rằng, nếu như loại trừ sự ảnh hưởng của ngôn ngữ nói thì xu hướng chính của trật tự kí hiệu trong cú pháp của ngôn ngữ kí hiệu là trật tự S - O - V. Điều này hoàn toàn phù hợp với tư duy của người khiếm thính. Trong nghiên cứu cấu trúc cú pháp của các ngôn ngữ, về mặt trật tự từ, những khác biệt về trật tự từ của các thành tố cú pháp trong cấu trúc chủ - vị (S, V, O) là cơ sở để các nhà loại hình học phân loại các loại hình trật tự từ khác nhau như SVO, SOV hay OVS... (Comrie 1989, Song Jung 2001) (Dẫn theo Nguyễn Hồng Côn [1]). Như vậy, có thể khẳng định, đặc điểm cấu trúc cú pháp nổi bật của ngôn ngữ kí hiệu ở người khiếm thính tại Việt Nam là cấu trúc chủ - vị có trật tự: S - O - V.

Tác giả của công trình nghiên cứu về cách biểu đạt của người khiếm thính Việt Nam [9] đã cho rằng người khiếm thính hầu như không sử dụng kiểu câu hỏi giả thiết (câu 14). Điều này theo chúng tôi là không hẳn đã chính xác. Người khiếm thính vẫn hay sử dụng câu hỏi giả thiết nhưng thường không dùng từ để hỏi chuyên biệt mà dùng nét mặt để biểu thị ý nghi vấn. Nếu như không quan sát kĩ hoặc không chú trọng đến biểu hiện trên khuôn mặt thì rất dễ bỏ qua những câu kiểu như thế này. Chẳng hạn, các câu hỏi lựa chọn kiểu như “...*đúng không/ phải không?*” luôn đi kèm với sự biểu hiện trên nét mặt là cặp chân mày nhướng lên và đôi mắt hướng về phía người được hỏi biểu lộ sự chờ đợi một sự xác nhận. Câu 14b, 14c là những thí dụ. Nếu chỉ nhìn vào kí hiệu được

diễn đạt bằng cử chỉ của đôi tay thì sẽ làm tưởng những câu này thiếu thành phần, thiếu thông tin vì câu không có kí hiệu để hỏi. Nhưng nội dung “nghi vấn” này đã được người khiếm thính chuyển tải thông qua nét mặt một cách tinh tế. Hai câu: “*Hai bạn là người yêu.*” và “*Hai bạn là người yêu phải không?*” hoàn toàn chỉ được phân biệt bởi sự khác biệt trên nét mặt. Chính điều này đã dẫn đến sự nhầm lẫn khi khẳng định người khiếm thính không sử dụng câu hỏi giả thiết. Thậm chí có thể còn dẫn đến những đánh giá phiến diện kiểu như: Khả năng diễn đạt của người khiếm thính rất yếu kém.

Biểu hiện bằng nét mặt còn được người khiếm thính sử dụng trong kiểu câu hỏi đóng “...*có... không?*”; “...*(đã)...chưa?*” (câu 15); kiểu câu hỏi lựa chọn “...*hay...?*” (16b), câu cầu khiến (câu 18), câu cảm thán (câu 17)... Quan điểm cho rằng vốn từ vựng của người khiếm thính nghèo nàn nên không có các kí hiệu kiểu như liên từ (*thì, là, mà, và...*), thán từ (*ôi, trời ơi...*), phụ từ (*rất, hơi, lắm...*), cũng như không có các dạng chỉ mức độ kiểu như: (*cao*) *vời vợ, (sâu) hun hút, xanh biếc, đỏ đỏ...* trong ngôn ngữ thông thường là cũng chưa được thỏa đáng. Đúng là vốn đơn vị kí hiệu của ngôn ngữ kí hiệu không phong phú bằng vốn từ của ngôn ngữ nói, nhưng thực tế cho thấy dù không đầy đủ, kém phong phú hơn nhưng ngôn ngữ kí hiệu vẫn có tất cả các đơn vị kiểu như hư từ, tình thái từ... Chúng thường được biểu hiện thông qua nét mặt. Chẳng hạn, thán từ *ôi* được biểu hiện bằng đôi mắt mở to đầy ngạc nhiên và khuôn mặt vui vẻ, phấn khởi. Nếu là “*cao*”

thì làm kí hiệu bằng tay đơn thuần, nhưng nếu là “cao vợ vợ” thì biên độ của động tác sẽ rộng hơn cộng với sự biểu cảm trên khuôn mặt biểu hiện ý hơn mức bình thường. Tất nhiên, trong ngôn ngữ kí hiệu khó mà phân biệt được “rất cao” và “cao vời vời” như trong ngôn ngữ thông thường. Như vậy, có thể thấy rằng, tất cả các kiểu câu trong ngôn ngữ nói thông thường của chúng ta đều có thể chuyển thành ngôn ngữ kí hiệu bằng những cách riêng rất đặc biệt của nó. Vì thế, không thể nói rằng, người khiếm thính chỉ có khả năng sử dụng hạn chế một vài kiểu câu nào đó. Cũng không thể khẳng định người khiếm thính lược bỏ đi tất cả những hư từ, phụ từ có trong ngôn ngữ thông thường, bởi có rất nhiều kí hiệu diễn đạt hư từ, tình thái từ để thể hiện kiểu câu được biểu lộ bằng nét mặt, chứ không phải bằng tay. Tất nhiên, không thể phủ nhận một đặc điểm về ngữ pháp của ngôn ngữ kí hiệu mà người ta thường nói đến - đó là tính “giản lược và có điểm nhấn”. Trong nhiều trường hợp, người khiếm thính sử dụng những cấu trúc nhấn vào những điểm quan trọng và giản lược đi những thành phần mà họ cho là không thực sự cần thiết (nhất là đối với những cấu trúc câu dài, khó, nhiều phụ từ, tình thái từ...) nhằm mục đích tạo ra sự ngắn gọn, dễ hiểu. Chẳng hạn, nếu như câu tiếng Việt là “Anh có khỏe không ạ?” thì câu được diễn đạt bằng ngôn ngữ kí hiệu chỉ là “Khỏe không?”. Hay trong câu 13, không có kí hiệu tương đương với các từ *của, có* trong ngôn ngữ thông thường; câu 16, 17, *hay* và *thế* cũng không có kí hiệu tương đương... Sự giản lược

khi sử dụng kí hiệu để giao tiếp theo kiểu ngôn ngữ telex của người bị chứng mất ngôn ngữ (aphasia) là hệ quả của văn hóa và phong cách tư duy của người khiếm thính: thiên về những cái cụ thể, rõ ràng, ngắn gọn, thường dùng lối nói trực tiếp hơn gián tiếp, dùng lối khẳng định hơn phủ định. Tuy nhiên cần tránh nhầm lẫn giữa cái bị giản lược (không có kí hiệu biểu hiện) và cái có kí hiệu biểu hiện nhưng không được nhận ra do chưa quan sát kĩ hoặc chưa nhận thức đúng hay vô tình bỏ qua.

Đối với những câu hỏi có từ để hỏi như: *ai, gì, mấy, thế nào, bao nhiêu, đâu, nào, tại sao...*, khác với ngôn ngữ nói thông thường, từ để hỏi có thể đứng đầu câu (câu 10), giữa câu (câu 11, 13), cuối câu (câu 12), thì trong ngôn ngữ kí hiệu, kí hiệu để hỏi luôn luôn đứng ở cuối câu (câu 10, 11, 12, 13).

Tương tự, khi phủ định một hành động, kí hiệu phủ định chỉ có thể được diễn đạt sau cùng.

Chẳng hạn: Không ăn cơm -> Cơm ăn không

Chưa uống sữa -> Sữa uống chưa (câu 7)

...

Chú ý rằng, câu 9: *Tôi không thích ăn vú sữa* -> *Tôi ăn vú sữa không thích* được diễn đạt bằng ngôn ngữ kí hiệu không phải là một trường hợp đặc biệt, vì “không” ở đây không phải là từ phủ định của “thích”, mà cả ý “không thích” chỉ được diễn đạt bằng một kí hiệu.

Nếu không nắm được quy tắc này thì sẽ dẫn đến những hiểu lầm tai

hại trong thông dịch hoặc trong các cuộc giao tiếp giữa người khiếm thính với người bình thường. Chẳng hạn, khi người khiếm thính làm kí hiệu theo trật tự: “*Tôi cơm ăn chưa*” thì đây là một câu phủ định có ý là “*Tôi chưa ăn cơm*” chứ không phải là một câu hỏi “*Tôi ăn cơm chưa?*”. Tương tự, khi trật tự kí hiệu là “*Anh trà uống không*” thì đó không phải là một câu hỏi, hay một câu mời “*Anh có uống trà không?*”, mà ý của nó là “*Anh không được uống trà*”, “*Anh đừng có uống trà*”, “*Cấm anh uống trà*”. Như vậy, nếu hiểu sai cấu trúc ngữ pháp trong ngôn ngữ kí hiệu có thể dẫn đến những sự hiểu sai về nghĩa.

Trong cụm danh từ/ danh ngữ của ngôn ngữ kí hiệu, kí hiệu số lượng ứng với số từ trong ngôn ngữ nói tự nhiên bắt buộc phải đứng sau kí hiệu chỉ sự vật ứng với danh từ.

Chẳng hạn: Một con vịt -> *Vịt một*

Hai quả táo xanh -> *Táo xanh hai*

Hai mươi cái bàn -> *Bàn hai mươi*

...

Trong câu hay thông báo bằng ngôn ngữ kí hiệu thì kí hiệu chỉ số lượng không chỉ đứng sau kí hiệu chỉ sự vật mà còn đứng sau cả kí hiệu chỉ hành động (câu 4).

Qua các thí dụ trên có thể thấy trong ngôn ngữ kí hiệu, các kí hiệu ứng với các từ chỉ đơn vị (các loại từ) như: *con, cái, chiếc*... đi với danh từ trong ngôn ngữ thông thường thì thường không có. Đây cũng là điểm khác biệt thú vị giữa ngôn ngữ kí hiệu và ngôn ngữ nói. Trong nghiên cứu Việt ngữ học đã từng có quan niệm cho rằng danh từ đơn vị mới là yếu tố chính

trong cụm danh từ/ danh ngữ, nhưng với cấu trúc kí hiệu giản lược như trên, rõ ràng người khiếm thính Việt Nam lại không coi đây là một thành phần quan trọng.

2.3. Cú pháp của ngôn ngữ kí hiệu ở Việt Nam và những vấn đề có liên quan

Đối với tất cả các ngôn ngữ, cú pháp là vô cùng quan trọng. Nó phản ánh cách tư duy của người bản ngữ. Nắm được từ nhưng không nắm được ngữ pháp của một ngôn ngữ cũng khó lòng có thể hiểu nhau trong giao tiếp. Đây là một vấn đề rất đáng quan tâm trong việc dạy, học và thông dịch ngoại ngữ nói chung và ngôn ngữ kí hiệu nói riêng.

Hiện nay, trên một số kênh truyền hình của Việt Nam có phát bản tin bằng ngôn ngữ kí hiệu nhằm nâng cao đời sống tinh thần cho cộng đồng người khiếm thính. Tuy nhiên, theo sự điều tra, khảo sát của chúng tôi, rất ít người khiếm thính hiểu được những nội dung được phát bằng ngôn ngữ kí hiệu này. Hiện tượng này có thể được giải thích không loại trừ lí do đa số người khiếm thính có trình độ học thức thấp, vốn kí hiệu ít nên không hiểu là điều đương nhiên. Song một số người khiếm thính tuy có trình độ văn hoá tương đối cao, sử dụng thành thạo ngôn ngữ kí hiệu, nhưng mức độ hiểu cũng vẫn rất thấp. Theo báo cáo của của một nhóm học viên cao học trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia về “*Việc sử dụng ngôn ngữ kí hiệu và các vấn đề có liên quan*” [5] thì các nguyên nhân chủ yếu dẫn tới tình trạng người khiếm thính không hiểu bản tin bằng ngôn

ngữ kí hiệu trên truyền hình có thể tóm tắt là: (1) Người dẫn chương trình (MC) sử dụng ngôn ngữ kí hiệu có tính chất địa phương; (2) MC làm kí hiệu nhanh, lược bỏ nhiều để theo kịp bản tin có tiếng. (3) MC không có sự biểu hiện bằng sắc thái nét mặt; (4) Hình ảnh MC ở một góc màn hình quá nhỏ để có thể nhìn rõ. Theo chúng tôi, tất cả những nguyên nhân trên đều góp phần làm cho bản tin bằng ngôn ngữ kí hiệu trở nên khó tiếp nhận đối với người khiếm thính. Song, còn một nguyên nhân rất cơ bản mà chưa ai đề cập đến - đó là sự sai lệch về ngữ pháp ngôn ngữ kí hiệu của thông dịch viên so với người khiếm thính. Ở Việt Nam, các MC đều là người bình thường học ngôn ngữ kí hiệu, nên nhiều khi họ vẫn làm kí hiệu theo trật tự như trật tự thành phần câu trong ngôn ngữ nói thông thường. Đặc biệt là do bị ảnh hưởng bởi bản tin được phát bằng ngôn ngữ nói tự nhiên, lại chịu áp lực về thời gian, tốc độ kí hiệu... nên để theo kịp tin được phát, MC rất dễ bị chi phối bởi cách tư duy của người bình thường. Khi ấy, ngôn ngữ kí hiệu chỉ là sự minh họa theo ngôn ngữ nói của phát thanh viên. Theo điều tra của chúng tôi, nhiều người khiếm thính ở Việt Nam có thể hiểu được từng kí hiệu đơn lẻ, nhưng lại không thể hiểu ý của cả câu do ngữ pháp bị đảo lộn. Thiết nghĩ, đây cũng là vấn đề đáng lưu tâm đối với công tác thông dịch ngôn ngữ kí hiệu trên truyền hình nói riêng và trong tất cả các lĩnh vực khác nói chung. Nếu như chương trình bản tin bằng ngôn ngữ kí hiệu là nhằm phục vụ cho người khiếm thính, mà

chính bản thân họ lại không thể hiểu được thì chương trình sẽ không còn ý nghĩa, không còn hiệu quả xã hội nữa.

Cần phải hiểu rằng ngôn ngữ kí hiệu là một ngôn ngữ thực sự - ngôn ngữ nhân tạo của cộng đồng người khiếm thính. Nó có những quy tắc riêng mà cộng đồng người khiếm thính đã định ra, buộc bất cứ ai học và sử dụng đều phải tuân theo. Không thể áp đặt chuẩn mực của tiếng Việt vào ngôn ngữ kí hiệu ở Việt Nam để rồi cho rằng *“do bị hạn chế về nhận thức và vốn từ nên người Điếc biểu đạt bằng ngôn ngữ kí hiệu không theo trật tự ngữ pháp của ngôn ngữ nói/ viết tiếng Việt, vị trí của các thành phần câu bị đảo lộn”* [9, 37]. Nếu nói như vậy chẳng khác nào cho rằng người Anh dùng cụm *a beautiful girl* để chỉ *“một cô gái đẹp”* là sai vì nó không đúng với trật tự từ trong tiếng Việt.

Chính vì vậy, trong bài viết trước đây chúng tôi đã chỉ ra rằng dạy một thứ tiếng như một ngoại ngữ *“trước hết phải dạy cách nói, cách nghĩ hay cách tư duy ở người bản ngữ của thứ tiếng đó. Có như vậy mới tránh được tình trạng “hồn Trương Ba” nhưng “da hàng thịt”, nghĩa là cách nghĩ là của người học, còn phương tiện để diễn đạt là ngoại ngữ”* [6, 21]. Thiết nghĩ, cũng có thể coi ngôn ngữ kí hiệu - một thứ ngôn ngữ nhân tạo - như một ngoại ngữ và cộng đồng người khiếm thính là người bản ngữ, để việc dạy, học, thông dịch thứ ngôn ngữ này có hiệu quả, cũng là để có thể hiểu, cảm thông và tôn trọng cách nghĩ, cách *“nói”* của người khiếm thính hơn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

I. Tiếng Việt

1. Nguyễn Hồng Cồn, *Cấu trúc cú pháp của câu tiếng Việt: Chủ - Vị hay Đề - Thuyết*, Hội nghị khoa học về Việt Nam học, Hà Nội, tháng 12, 2008.

2. Phạm Thị Cơi, *Quá trình hình thành ngôn ngữ nói ở trẻ điếc Việt Nam*, Luận án Phó tiến sĩ khoa học Ngữ văn, Viện ngôn ngữ học, 1988.

3. Dự án Giáo dục Đại học cho người điếc Việt Nam, *Bộ sách học viên* (Bản tiếng Việt), 2007, Xuất bản và lưu hành nội bộ.

4. Dự án Giáo dục Đại học cho người điếc Việt Nam, *Ngôn ngữ kí hiệu thành phố Hồ Chí Minh*, Nxb Văn hóa thông tin, 2008.

5. Nguyễn Thúy Ngọc, Trung Thu Trang, Hà Thị Quỳnh Anh, *Việc sử dụng ngôn ngữ kí hiệu (Thủ ngữ) và các vấn đề liên quan*, Báo cáo khoa học, Khoa sau đại học, ĐHNN, ĐHQG, H., 2011.

6. Nguyễn Đức Tồn, *Đặc trưng văn hóa - dân tộc của ngôn ngữ và tư duy*, Nxb Từ điển bách khoa, 2010.

7. Viện khoa học giáo dục, *Kí hiệu cử chỉ điệu bộ của người điếc Việt Nam*, Bộ 3 tập, H., 2002.

8. Viện ngôn ngữ học, *Từ điển tiếng Việt*, Nxb Từ điển bách khoa, 2010.

9. Vương Hồng Tâm, *Nghiên cứu cách biểu đạt ngôn ngữ kí hiệu của người Điếc Việt Nam*, Báo cáo tổng kết đề tài khoa học và công nghệ cấp Viện, Viện khoa học giáo dục Việt Nam, H., 2009.

II. Tiếng Anh

10. Karen Emmorey, *Language, cognition and the brain*, Lawrence Erlbaum Associates Publisher, London, 2002, Tr. 1 - 16.

11. Scott K. Liddell Grammar, *Gesture, and Meaning in America Sign Language*, Cambridge University Press, 2003.

12. Băng ghi âm phần trả lời phỏng vấn về ngôn ngữ kí hiệu của Prof. Dr. Woodward JR Jame Clyde.

SUMMARY

Sign language is the language used by Deaf people. It is a complete language with its own vocabulary and grammar. In this paper, we give some general comments on the syntax of sign language in Vietnam.

An important features of the syntax structure of sign language of Deaf people in Vietnam is Subject - Predicate structure realised by the S - O - V order. However, in sign languages, sometimes a sign can express the meaning of a phrase or a sentence in spoken language. The syntax of sign language is simplified and focus on the important factors, so the sentences of sign languages are often simpler, shorter than the ones of Vietnamese.

Studying syntax of sign language in Vietnam will help to partially highlight the culture and way of thinking of Deaf people in Vietnam.